

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /2013/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 28 tháng 02 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... 1766 ... Ngày: ... 04/3 ...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013
trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số: 445/TTr-STC ngày 26 tháng 02 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Lạc Dương có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh Lâm

Đồng về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất năm 2012 trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Lạc Dương; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /-g

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2013/QĐ-UBND ngày 18 /2/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		
1	Đường Lang Biang		
	- Đoạn từ giáp TP.Đà Lạt (cầu Phước Thành) đến ngã ba đường lên đài TT-TH huyện.	1.150	2
	- Đoạn từ ngã ba đường lên đài TT-TH huyện đến công khu du lịch LangBiang.	1.580	2,5
2	Đường Văn Cao		
	- Đoạn vòng sau sân vận động: Từ giáp đường Lang Biang đến hết thửa đất số 121, tờ BĐ số 33 (giáp trụ sở UBND thị trấn).	700	1,5
	- Đoạn còn lại đến hết đường (đường vào khu quy hoạch dân cư Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn).	500	1,5
3	Trộn hẻm 14 đường Lang Biang (phía đầu đất ông Nguyễn Ngọc Bích).	350	1,5
4	Trộn hẻm 145 đường Lang Biang (phía đầu đất nhà ông Thương).	450	1,5
5	Trộn hẻm 147 đường Lang Biang (tiếp giáp đất trường PT DT Nội Trú).	400	1,5
6	Đường Đồng Tâm.	880	1,3
7	Đường Nguyễn Thiện Thuật.	560	1,3
8	Đường B'Nơ A:		
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 323,333 tờ số BĐ 37.	880	2
	- Đoạn còn lại.	700	1,5
9	Đường Tổ Hữu		
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 426, tờ số BĐ 34 và hết thửa đất 430, tờ bản đồ số 37.	820	2
	- Đoạn còn lại.	550	2

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
10	Trộn hẻm đường Tổ Hữu: đường vào Hội trường KP Hợp Thành	450	1,5
11	Đường Thăng Long		
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 89, 45 tờ BD 37.	700	2
	- Đoạn còn lại đã trải nhựa.	600	2
	- Đoạn còn lại chưa trải nhựa.	550	1,5
12	Đường Vạn Xuân.		
	- Đoạn từ đầu đường đến giáp đường Thống Nhất.	920	2
	- Đoạn đường Thống Nhất đến giáp Cầu Sắt.	750	1,5
	- Đoạn còn lại.	500	1,5
13	Đường Đăng Gia.	750	1,3
14	Đường Hàn Mặc Tử.	250	1,5
15	Đường Đạm San:		
	Đoạn từ đầu đường đến thửa đất số 75, 60 tờ BD 33.	400	1,3
	Đoạn còn lại.	300	1,3
16	Đường Thống Nhất:		
	- Đoạn từ đầu đường đến giáp đường Vạn Xuân.	750	2
	- Đoạn từ đường Vạn Xuân đến hết đường.	520	2
17	Đường Bidoup:		
	- Đoạn từ đầu đường đến giáp cầu Đăng Lèn.	1.250	2,5
	- Đoạn từ giáp cầu Đăng Lèn đến ngã ba đường Vạn Xuân.	850	2
	- Đoạn từ ngã ba đường Vạn Xuân đến hết Hạt Kiểm Lâm VQG Bi đoup- Núi bà.	620	1,3
	- Đoạn từ giáp Hạt Kiểm Lâm VQG Bi Đoup - Núi Bà đến ngã ba vào trang trại ông Chí Bảo.	560	1,2
	Đoạn còn lại đến hết đường (giáp ranh giới xã Dạ Sar).	350	1,2
18	Đường vào hồ thủy lợi số 7: từ đầu đường đến đập công trình hồ thủy lợi số 7.	350	1,5
19	Đường đi vào trường THPT Lang Biang		
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường Bi Đoup) đến giáp cầu sắt.	600	1,5
	- Đoạn giáp cầu sắt đến hết đường.	300	1,3
	- Nhánh 1: Đoạn từ đất nhà ông Hoà đến đất nhà ông Yên.	360	1,3
	- Nhánh 2: Đoạn từ ngã ba (đất nhà ông Quê) đến hết đường (cả 2 nhánh).	300	1,3
20	Đường Văn Lang		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	- Đoạn từ đầu đường đến hết đất nhà ông Đinh Hào.	400	1,3
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	300	1,3
21	Đường 19 tháng 5 (đường đi xã Lát).		
	- Đoạn từ đầu đường đến hết đất phòng TC- KH huyện.	1.200	2,5
	- Đoạn từ giáp đất phòng TC - KH huyện đến hết lô đất số D16, tờ BĐ quy hoạch khu dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 1).	1.100	2
	- Đoạn từ giáp lô đất số D16, tờ BĐ quy hoạch khu dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 1) đến giáp ranh giới xã Lát.	900	1,5
22	Đường lên đồi Ra Đa.		
	- Đoạn từ cổng khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm).	1.100	1
	- Đoạn còn lại	800	1
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		
I	Xã Lát:		
	* Khu vực I:		
1	Đường trục chính đi trụ sở UBND xã Lát.		
	- Từ giáp ranh thị trấn Lạc Dương đến ngã ba đường vào trạm biến áp 110kv.	760	2
	- Từ ngã ba đường vào trạm biến áp 110kv đến ngã ba Trường tiểu học.	700	2
2	Đường đi vào nhà máy nước Đan Kia 2:		
	- Từ ngã 3 tiểu học đến thửa đất số 09, tờ BĐ số 01 (đoạn đường bê tông nhựa).	410	1,5
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	250	1,5
3	Đường đi cầu treo đầu hồ Đăng Kia		
	- Từ ngã ba Trường tiểu học đến hết đoạn đường nhựa.	430	1,5
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	250	1,2
	* Khu Vực II		
1	Đường từ giáp ranh thị trấn Lạc Dương đến giáp trục đường thôn Đăng Gia Rít B, C.	510	1,5
2	Đường thôn Đăng Gia Rít B, C: đoạn từ thửa đất số 423 đến hết thửa đất số 1395, tờ BĐ số 05 (đoạn đường bê tông nhựa).	450	2
3	Đường thôn Đăng Gia Rít B: đoạn từ ngã 3 (thửa đất 1262, tờ BĐ 05) đến hết đường.	300	2
4	Điểm đầu giáp đường suối Vàng - TP Đà Lạt đến cổng	280	2

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	nhà máy nước Đan Kia.		
5	Từ công nhà máy nước Đan Kia đến thửa đất số 15, tờ BĐ số 41.		
	- Đoạn đã trải nhựa (hết đất nhà ông Lộc).	190	1,5
	- Đoạn còn lại chưa trải nhựa.	110	1,2
6	Đường Trường Sơn Đông (khu vực thôn Lán Tranh)		
	- Đoạn từ thửa đất số 15, tờ BĐ số 41 đến thửa đất số 01 tờ số BĐ số 40.	180	1,2
	- Đoạn từ cuối thôn Lán Tranh đến giáp xã Đưng K'Noh.	65	1,2
7	Đường trục chính thôn B'Nơ B (nhánh đi nhà thờ).	245	1,6
8	Đường nhánh trục chính thôn B'Nơ B (nhánh đi trại gà).	150	1,6
9	Đường liên thông Păng Tiêng - Đạ Nghịt (trục chính).		
	- Đoạn đã trải nhựa.	210	2
	- Đoạn còn lại (chưa trải nhựa).	180	1,5
10	Các đường nhánh tiếp giáp hai bên đường liên thông Păng Tiêng- Đạ Nghịt.		
	- Các nhánh của đoạn đã trải nhựa.	120	2
	- Các nhánh của đoạn chưa trải nhựa.	105	1,2
11	Đường nhánh đi nhà thờ K'Long A (từ đường nhựa).		
	- Điểm đầu từ đường nhựa đến hết đất nhà thờ.	290	1,3
	- Đoạn cuối đất nhà thờ đến hết đường.	210	1,2
12	Đường nhánh đi Liêng Ớt		
	- Từ đầu đường nhựa (giáp đường đi nhà máy nước Đan Kia 2) đến hết đất nhà ông Cil Blong.	180	1,3
	- Từ cuối đất ông Cil Blong đến hết đường nhựa (đường xuống hồ).	150	1,3
	- Nhánh trái từ ngã 3 (đất nhà ông Cil Blong) đến hết đất nhà ông Cil Po'h (hết đường).	150	1,3
13	Đường nhánh đi Đăng K'lach (đường đất)		
	- Từ giáp đường nhựa vào đến hết thửa đất số 3610,361 tờ BĐ số 16.	170	1,2
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	140	1,2
14	Đường nhánh đầu thôn Đan Kia (đất nhà ông Nguyễn Lợi) rẽ trái.		
	- Từ đường nhựa đến ngã 3 (đất hộ ông Kra Jan Ry).	170	1,2
	- Đoạn đường 2 nhánh còn lại từ đất hộ ông Ry đến hết đất của hai hộ ông Nghèo và ông Nui.	140	1,2
15	Đường từ nhánh vào thôn B'Nơ B (B'Nơ B 2)		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	- Từ ngã 3 nhà Cil The Ny đến ngã 4 (hết đất hộ ông Bon Đình Chong).	155	1,2
	- Các nhánh còn lại từ ngã 4 (giáp đất hộ ông Bon Đình Chong) đến hết đường trong thôn.	145	1,2
	- Các nhánh còn lại tính từ đường nhựa đi vào thôn B'Nơ B2.	145	1,2
16	Đất dân cư còn lại (trừ khu Păng Tiêng, Đạ Nghịt và Lán Tranh).	140	1,2
	* Khu vực III:		
1	Khu vực còn lại của thôn Đạ Nghịt.	75	1,5
2	Khu vực còn lại của 2 thôn Păng Tiêng và Lán Tranh.	65	1,3
II	Xã Đạ Sar		
	* Khu vực I:		
1	Đường tỉnh lộ ĐT 723		
	- Đoạn từ giáp Thái Phiên, Phường 12, TP Đà Lạt đến ngã 3 đường 79.	445	1,5
	- Đoạn từ ngã 3 đường 79 đến ngã 3 Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa).	490	2
	- Từ ngã 3 đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh giới xã Đạ Nhím.	335	2
2	Từ ngã 3 Đạ Sar đến công trường mẫu giáo thôn 5.	350	1,8
3	Từ công trường mẫu giáo thôn 5 đến cuối thôn 6.	235	1,5
4	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường 723) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương.	250	1,5
	* Khu Vực II:		
1	Đường từ ngã 3 Nhà thờ đi lên bể nước.	230	1,3
2	Đường từ công trường tiểu học Đạ Sar đến hết đất nhà ông Đồi thôn 4.	225	1,3
3	Nhánh thôn 1: từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã) đến hết đất nhà ông Ha K' Răng.	260	1,5
4	Đường đi thôn 4: từ ngã 3 nhà thờ đến hết thửa đất số 56,70 tờ BĐ số 2.	240	1,5
5	Đường nhánh thôn 1: từ đầu đường (giáp đường 723) đến 300m (đường đi vào công ty thung lũng năng).	220	1,5
6	Đường nhánh thôn 1: (đối diện nghĩa địa) từ đầu đường (giáp đường 723) đến hết đường cấp phối.	150	1,5
7	Đường quy hoạch trong khu công nghiệp CNC Ấp Lát (cả 2 nhánh).		
	- Đoạn đã trải nhựa.	120	1,5
	- Đoạn chưa trải nhựa.	80	1,5
8	Nhánh tiếp đường thôn trực chính.		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	- Đoạn vào sâu 200m.	145	1,5
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	110	1,5
9	Đường đi mỏ đá công ty 7/5.	120	1,5
10	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép.	120	1,5
11	Đường 723 cũ		
	- Đoạn thuộc Đạ Đum 1	150	1,5
	- Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường 723) đến mép suối.	120	1,5
12	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã).	120	1,2
14	Các đường nhánh tiếp giáp đường 723 còn lại		
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường 723) vào đến 500m.	100	1,5
	- Đoạn còn lại.	80	1,5
	* Khu Vực III:		
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70	1,3
III	Xã Đạ Nhim		
	* Khu Vực I: (dọc trục đường ĐT 723):		
1	Đoạn từ giáp ranh xã Đạ Sar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn Đạ Ra Hoa.	335	1,5
2	Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Đạ Chais (đầu thôn Đạ Ra Hoa đến cuối thôn Đạ Chais).	490	2
3	Từ cầu Đạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Chais.	265	1,5
	* Khu Vực II		
1	Đường vào khu quy hoạch trung tâm, cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trục chính).	150	1,5
2	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã).	110	1,2
3	Đường thôn Đạ Ra Hoa (đường nhựa)		
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường 723) đến hết thửa đất số 162, 104 tờ BĐ số 13.	170	1,5
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125	1,3
4	Đường thôn Đạ Tro (đường nhựa)		
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến hết thửa đất số 37, 38 tờ BĐ số 13.	170	1,5
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125	1,3
5	Đường thôn Liêng Bông (đường nhựa)		
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến hết thửa đất số 196, 198 tờ BĐ số 13.	165	1,5

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125	1,3
6	Đường thôn Đáb Lah (đường nhựa)		
	- Đoạn từ đầu đường giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 46,57 tờ BĐ số 12.	165	1,5
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125	1,3
7	Đường thôn Dạ Chais (đường nhựa)		
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 170,35 tờ BĐ số 12.	155	1,5
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	120	1,3
8	Đường vào khu hành chính vườn quốc gia Bi đoup Núi bà.		
	- Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến cầu qua suối Đa Chais.	180	1,5
	- Đoạn còn lại (từ cầu đến hết đường).	165	1,3
9	Các nhánh đường đất còn lại tiếp giáp đường ĐT 723 (từ đầu thôn Đa Ra Hoa đến hết thôn Đa Chais).		
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường 723) vào sâu đến 200 m.	120	1,3
	- Đoạn còn lại (từ trên 200 m đến hết đường).	100	1,2
	* Khu vực III:		
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70	1,2
IV	Xã Dạ Chais		
	* Khu vực I (dọc tuyến đường ĐT 723):		
1	Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Să K' Huy).	225	1,2
2	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K' Huy) đến cầu Đông Mang.	185	1,3
3	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba xuống xưởng của ông Thiện.	160	1,3
4	Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba xuống xưởng của ông Thiện) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó).	190	1,5
5	Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Pó) đến cuối thôn K' Long K' Lanh.	290	1,5
6	Từ cuối thôn K' Long K' Lanh (đầu Đưng K' Si) đến cuối thôn Đưng K' Si.	185	1,5
7	Từ cuối thôn Đưng K' Si đến hết ranh giới hành chính.	166	1,2
	* Khu vực II		
1	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường ĐT 723).	140	1,5
2	Các đoạn đường tiếp giáp đường ĐT 723.		
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m.	120	1,2

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	- Đoạn còn lại (trên 200m).	100	1,2
3	Đường vào Công ty Rau Nhà Xanh: đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu.	130	1,2
4	Đường thôn Đông Mang		
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến trường Mầm non Đông Mang	120	1,2
	- Đoạn từ trường Mầm non Đông mang đến hết đường.	100	1,2
5	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường ĐT 723 đến giáp đường vào UBND xã).	130	1,2
6	Đường thôn K' Long K' Lanh (từ giáp đường vào UBND xã đến giáp đường ĐT 723, vị trí đất nhà Cil Ha Ba).	130	1,2
	* Khu vực III:		
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	65	1,2
V	Xã Đưng K' Noh		
	* Khu vực I:		
1	Đường Trường Sơn Đông.		
	- Từ trạm QL BVR đến giáp đất nhà ông Lịch	160	1,2
	- Đoạn từ đầu thôn Lán Tranh đến cuối thôn Lán Tranh (đoạn nhận bàn giao từ huyện Đam Rông).	180	1,2
2	Đường giao thông ĐT 722 khu vực trung tâm xã (từ giáp đường Trường Sơn Đông đến cổng UBND xã).	145	1,2
	* Khu vực II:		
1	Đất dọc hai bên đường ĐT 722 (từ ngã ba đường vào UBND xã đến giáp ranh giới huyện Đam Rông).	100	1,2
2	Đất dọc hai bên đường Trường Sơn Đông (từ giáp ranh xã Lát đến trạm QL BV rừng).	80	1,2
3	Đất dọc hai bên đường Trường Sơn Đông đoạn mới mở (từ ngã ba đất nhà ông Lịch đến hết đường).	65	1,2
4	Đường vào trường Mầm non thôn Lán Tranh (từ giáp đường Trường Sơn Đông đến hết đường).	100	1,2
5	Đường thôn 1:		
	- Nhánh 1 (đường bê tông xi măng):	85	1,2
	- Nhánh 2 (đường đất):	65	1,2
6	Đường thôn 2:		
	- Nhánh 1 (đường nhựa): từ giáp đường ĐT 722 đến cổng trường cấp 1,2.	75	1,2
	- Nhánh 2 (đường đất): từ giáp đường nhánh 1 đến hết đường.	60	1,2
7	Đất ven trục đường thôn từ trục chính vào sâu đến 200	110	1,2

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	m		
8	Đất ven trục đường thôn từ trên 200 m.	100	1,2
	* Khu vực III:		
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	56	1,2
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
*/	Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:		
	- Khu vực I: Gồm thị trấn.		
	- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		
	- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		
	- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.		
	- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.		
	- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.		
	Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).		
I	Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản		
1	Khu vực 1.		
	* Vị trí 1	42	1,5
	* Vị trí 2	34	1,4
	* Vị trí 3	21	1,3
2	Khu vực 2.		
	* Vị trí 1	34	1,5
	* Vị trí 2	27	1,4
	* Vị trí 3	17	1,3
3	Khu vực 3.		
	* Vị trí 1	21	1,5
	* Vị trí 2	17	1,4
	* Vị trí 3	10	1,3
II	Đất trồng cây lâu năm		
1	Khu vực 1.		
	* Vị trí 1	37	1,5
	* Vị trí 2	30	1,4
	* Vị trí 3	18	1,3
2	Khu vực 2.		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	* Vị trí 1	30	1,5
	* Vị trí 2	24	1,4
	* Vị trí 3	15	1,3
3	Khu vực 3.		
	* Vị trí 1	18	1,5
	* Vị trí 2	15	1,4
	* Vị trí 3	8	1,3
III	Đất rừng sản xuất		
	* Vị trí 1	12	1,5
	* Vị trí 2	10	1,4
	* Vị trí 3	6	1,3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiên